

Số: /GPMT-UBND

Lai Châu, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Xét Văn bản số 01/CTCPTD-ĐNCP ngày 19 tháng 3 năm 2026 đề nghị cấp giấy phép môi trường dự án Trang trại chăn nuôi lợn tại xã Thèn Sin, huyện Tam Đường của Công ty Cổ phần Công nghệ nông nghiệp TD;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1695/TTr-SNNMT ngày 23 tháng 3 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Công nghệ nông nghiệp TD (sau đây gọi là chủ dự án); địa chỉ tại bản Na Đông, xã Sin Suối Hồ, tỉnh Lai Châu được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Trang trại chăn nuôi lợn tại xã Thèn Sin, huyện Tam Đường (sau đây gọi là dự án) với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Trang trại chăn nuôi lợn tại xã Thèn Sin, huyện Tam Đường.

1.2. Địa điểm hoạt động của dự án: xã Sin Suối Hồ, tỉnh Lai Châu.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Số 6200117253 do Phòng Quản lý doanh nghiệp và Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính tỉnh Lai Châu cấp (đăng ký thay đổi lần thứ 2, ngày 21 tháng 4 năm 2025).

1.4. Mã số thuế: 6200117253.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chăn nuôi lợn và sản xuất lợn giống.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Tổng diện tích của dự án: 11,69 ha.

- Nhóm dự án: dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*).

- Dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (*được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ*).

- Công suất: Chăn nuôi 6.000 lợn thịt và 2.400 lợn nái giống ngoại.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Công nghệ nông nghiệp TD

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Công nghệ nông nghiệp TD có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật. Trường hợp các công trình, biện pháp xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn không đảm bảo quy chuẩn, yêu cầu chủ dự án kịp thời rà soát, điều chỉnh công trình, biện pháp xử lý để đảm bảo xử lý chất thải đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường tiếp nhận.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (*từ ngày tháng năm 2026 đến ngày tháng năm 2036*).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân xã Sin Suối Hồ tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; giao Sở Nông nghiệp và Môi trường cử công chức kiểm tra thực tế trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, các PCT. UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- Công ty Cổ phần Công nghệ nông nghiệp TD;
- VP.UBND tỉnh: V1, V2, Kt1, CB, HCC;
- Lưu: VT, Kt7.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hà Trọng Hải

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày tháng..... năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ khu vực vệ sinh và hoạt động nấu nướng, tắm giặt.

Nguồn số 02: Nước thải từ hoạt động chăn nuôi lợn.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

- Suối gần khu vực dự án là phụ lưu cấp 1 của suối Nậm So tại bản Na Đông, xã Sin Suối Hồ, tỉnh Lai Châu.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Tại đầu ra của bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi tại bản Na Đông xã Sin Suối Hồ, tỉnh Lai Châu.

- Tọa độ vị trí xả nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trực 103⁰ múi chiều số 3⁰): X (m) = 2486849; Y (m) = 545399.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 250 m³/ngày (24 giờ).

2.4. Phương thức xả nước thải

- Phương thức xả nước thải:

+ Nước thải sau xử lý được dẫn bằng ống nhựa PVC Ø140 mm vào nguồn tiếp nhận.

+ Phương thức xả nước: Tự chảy.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải, cụ thể như sau:

- Các chất ô nhiễm trong nước thải khi xả ra môi trường sẽ có các giá trị giới hạn đạt QCVN 62:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (Cột B) như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9		Không quy

2	BOD5	mg/l	60	06 tháng/lần	định bắt buộc thực hiện
3	COD	mg/l	150		
4	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/l	100		
5	Tổng Nitơ (theo N)	mg/l	60		
6	Tổng P (T-P)	mg/l	14		
7	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	5.000		

- Nước thải được tái sử dụng cho tưới cây sẽ có các giá trị giới hạn đạt QCVN 01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Loại cây trồng được sử dụng
1	pH	-	5,5 - 9	Các loại cây trồng.
2	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	≤ 600	
3	Asen (As)	mg/l	≤ 0,1	
4	Cadimi (Cd)	mg/l	≤ 0,01	
5	Crom tổng số (Cr)	mg/l	≤ 0,5	
6	Thủy ngân (Hg)	mg/l	≤ 0,002	
7	Chì (Pb)	mg/l	≤ 0,05	
8	E.coli	MPN hoặc CFU/100 ml	≤ 200	Các loại cây trồng.
			> 200 - 1.000	Các loại cây trồng trừ cây rau, cây được liệu hàng năm.
			> 1.000 - 5.000	Cây lâm nghiệp, cây công nghiệp dài ngày không sử dụng làm thực phẩm, thức ăn cho vật nuôi.
			> 5.000	Không được sử dụng cho các loại cây trồng.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có)

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải hoàn toàn riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Nguồn số 01:

+ Nước thải từ hoạt động nấu nướng được thu gom về bể tách mỡ để xử

lý sơ bộ → bể thiếu khí (bể tùy nghi) kết hợp bể sự cố của hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi → bể hiếu khí → hồ sinh học kết hợp lắng → bể khử trùng → đồng hồ đo lưu lượng → nguồn tiếp nhận.

+ Nước thải từ hoạt động tắm giặt được thu gom bể thiếu khí (bể tùy nghi) kết hợp bể sự cố của hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi → bể hiếu khí → hồ sinh học kết hợp lắng → bể khử trùng → đồng hồ đo lưu lượng → nguồn tiếp nhận.

+ Nước thải nhà vệ sinh được xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn → bể thiếu khí (bể tùy nghi) kết hợp bể sự cố của hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi → bể hiếu khí → hồ sinh học kết hợp lắng → bể khử trùng → đồng hồ đo lưu lượng → nguồn tiếp nhận.

- Nguồn số 02: Nước thải từ hoạt động chăn nuôi lợn (bao gồm nước tiểu lợn, nước tắm cho lợn, nước vệ sinh chuồng trại, nước rỉ từ khu vực thu gom, lưu chứa phân; nước xả bùn từ quá trình nạo vét, vệ sinh bể xử lý, nhà cách ly lợn) được thu gom về hệ thống xử lý lắng trước khi vào hầm biogas (bể gom nước thải đưa vào xử lý, bể gom nước thải đã xử lý lắng, bể gom nước thải sau xử lý để đưa vào hầm biogas) → Biogas → bể thiếu khí (bể tùy nghi) kết hợp bể sự cố của hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi → bể hiếu khí → hồ sinh học kết hợp lắng → bể khử trùng → đồng hồ đo lưu lượng → nguồn tiếp nhận.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Thiết bị tách mỡ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ bếp ăn → ngăn thứ 1 (lọc rác và mỡ có kích thước lớn) → ngăn thứ 2 (ngăn tách dầu mỡ) → ngăn thứ 3 (ngăn nước xả) → bể thiếu khí (bể tùy nghi) kết hợp bể sự cố của hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi.

- Vị trí, công suất thiết kế: 01 bể tách mỡ tại nhà bếp, thể tích 300 lít.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể tự hoại 3 ngăn

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ nhà vệ sinh → ngăn thứ 1 (ngăn lắng – lên men kỵ khí) → ngăn 2 (ngăn lắng) → ngăn 3 (ngăn lọc) → bể thiếu khí (bể tùy nghi) kết hợp bể sự cố của hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi.

- Vị trí, công suất thiết kế: 01 bể tự hoại tại khu vực nhà ở công nhân số 1 và 02 bể tự hoại tại khu vực nhà ở công nhân số 2, dung tích 16 m³/bể.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm sinh học (men vi sinh dạng bột hoặc dung dịch).

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải từ hoạt động chăn nuôi lợn → hệ thống xử lý lắng trước khi vào hầm biogas (bể gom nước thải đưa vào xử lý, bể gom nước thải đã xử lý lắng, bể gom nước thải sau xử lý để đưa vào hầm biogas) → Biogas → bể thiếu khí (bể tùy nghi) kết hợp bể sự cố của hệ thống

xử lý nước thải chăn nuôi → bể hiếu khí → hồ sinh học kết hợp lắng → bể khử trùng → đồng hồ đo lưu lượng → nguồn tiếp nhận.

- Công suất thiết kế: 250 m³/ngày.

- Hóa chất sử dụng: Chế phẩm EM, viên nén clo.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng bắt buộc phải giám sát tự động, liên tục đối với nước thải.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành các bể xử lý nước thải sinh hoạt và hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi theo đúng quy trình; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị, đường ống dẫn nước thải, hạn chế sự cố rò rỉ hoặc chảy tràn nước thải do vỡ đường ống; định kỳ tiến hành bổ sung men vi sinh vào bể tự hoại để tăng hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt; định kỳ bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi, vận hành ổn định, khi gặp sự cố phải kịp thời khắc phục và sửa chữa đảm bảo hệ thống vận hành trong thời gian sớm nhất, cam kết không xả nước thải chưa xử lý đạt yêu cầu ra môi trường trong thời gian xảy ra sự cố.

- Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường: Bể thiếu khí (bể tùy nghi): Thể tích chứa 6.625 m³, kích thước mặt (dài x rộng) = 70 m x 25 m; kích thước đáy (dài x rộng) = 60 m x 15 m; chiều sâu = 5 m. Thời gian lưu nước: 27 ngày.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Theo quy định tại điểm khoản 6 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi bởi khoản 2 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ), cụ thể: Chủ dự án quyết định và tự chịu trách nhiệm nhưng không quá 06 (sáu) tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm và bảo đảm thời gian, tần suất quan trắc chất thải theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí lấy mẫu đầu ra: Tại đầu ra của bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi tại bản Na Đông, xã Sin Suối Hồ, tỉnh Lai Châu.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo nội dung được cấp phép tại mục 2.6 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (được sửa đổi bổ sung tại điểm c khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng

Bộ Tài nguyên và Môi trường) gồm: việc quan trắc chất thải do chủ dự án tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

3.3. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải sau xử lý, đảm bảo kiểm soát lưu lượng nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 57 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ *(được sửa đổi bổ sung tại khoản 24 Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ)*.

3.4. Thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ *(được sửa đổi bổ sung tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và khoản 3, khoản 4 Điều 11 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ)*.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.6 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục./.

Phụ lục 2
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số:...../GPMT-UBND
ngày.....tháng.....năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Đối với các khu vực chuồng trại: Thiết kế xây dựng các dãy nhà chuồng chăn nuôi tại vị trí cuối hướng gió, có nền đất cao, khô ráo; mỗi dãy nhà chuồng chăn nuôi thiết kế hệ thống làm mát và quạt hút; vệ sinh và khử trùng chuồng trại tối thiểu 01 lần/ngày bằng thuốc bột khử trùng Cloramin-B pha chế dạng dung dịch,

- Đối với hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi:

+ Thiết kế hệ thống dẫn nước thải chăn nuôi dạng kín.

+ Lượng khí biogas phát sinh từ hầm biogas được thu gom bởi đường ống thu khí gas được kết nối trực tiếp vào lớp bạt phủ. Khí gas sau khi được thu sẽ di chuyển theo đường ống dẫn về khu vực nhà bếp để làm nhiên liệu (chất đốt) và sử dụng làm nhiên liệu cho máy phát điện sinh học phục vụ cho các hoạt động của trang trại. Trường hợp không tận dụng hết tiến hành đốt phân hủy khí biogas tại đầu van xả khí ra môi trường.

+ Thường xuyên theo dõi, kiểm tra hoạt động của hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi; bổ sung thường xuyên chế phẩm sinh học vào bể gom chất thải đã xử lý và lắng của hệ thống xử lý lắng, hầm biogas và hệ thống xử lý sau biogas; trồng cây xanh xung quanh khu vực chuồng nuôi và trong khuôn viên dự án.

- Đối với khu vực nhà để phân (khu vực ép phân): Phun bổ sung chế phẩm sinh học để hạn chế mùi hôi thối trong quá trình lưu chứa; định kỳ 5 năm thực hiện vét bùn hầm biogas.

- Đối với khu vực hố hủy xác: Thiết kế đáy hố bê tông xi măng, tường và thành hố được xây gạch tô 2 mặt và quét hồ dầu chống thấm, mặt nắp hố đổ bê tông cốt thép, bên trong bố trí ống thoát khí có co hướng xuống dưới (ống Ø42mm); đáy hố rải một lớp vôi bột, vôi cục xuống đáy hố theo tỷ lệ khoảng 01 kg vôi/m², phun thuốc sát trùng hoặc rắc vôi lên trên bề mặt và khu vực hố hủy xác.

- Đối với bụi, khí thải từ hoạt động vận chuyển: Bố trí các phương tiện vận chuyển phù hợp, có thùng che chắn và đảm bảo chở đủ khối lượng cần dùng; thực hiện bảo dưỡng các phương tiện vận chuyển định kỳ theo quy định và sửa chữa các hỏng hóc kịp thời để phương tiện vận hành tốt nhất.

1.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng bắt buộc phải giám sát tự động, liên tục đối với khí thải.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, quạt hút gió khu vực chuồng trại và hệ thống thu gom, phân phối khí gas phát sinh từ bể biogas đảm bảo toàn bộ khí gas được

thu gom và tận dụng, không xả ra môi trường. Trường hợp khí gas phát sinh từ bể biogas phát tán ra môi trường, chủ dự án phải kịp thời sửa chữa, khắc phục và chịu trách nhiệm nếu để xảy ra ô nhiễm môi trường không khí.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình, biện pháp giảm thiểu tác động, thu gom, xử lý khí thải.

2.2. Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng (chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện), không có hệ thống xử lý khí thải, tuy nhiên nhiên liệu sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả khí thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép môi trường ra môi trường./.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số:...../GPMT-UBND
ngày.....tháng.....năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực chuồng nuôi lợn thịt; tọa độ đại diện X (m) = 2486918; Y (m) = 545592.

- Nguồn số 02: Khu vực chuồng nuôi lợn nái; tọa độ đại diện X (m) = 2487014; Y (m) = 545332.

- Nguồn số 03: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng; tọa độ đại diện X (m) = 2486967; Y (m) = 545457.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 103°, múi chiếu 3°)

2. Tiếng ồn, độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

Quy chuẩn áp dụng: QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn: giới hạn tối đa cho phép trong khung giờ 6 giờ đến 18 giờ là 60 dBA; giới hạn tối đa cho phép trong khung giờ 18 giờ đến 22 giờ là 55 dBA và giới hạn tối đa cho phép trong khung giờ từ 22 giờ đến 6 giờ là 50 dBA.

2.2. Độ rung

Quy chuẩn áp dụng: QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung: giới hạn tối đa cho phép trong khung giờ từ 6 giờ đến 22 giờ là 70dB và giới hạn tối đa cho phép trong khung giờ từ 22 giờ đến 6 giờ là 65dB.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: Bảo dưỡng, kiểm tra định kỳ hệ thống quạt, máy ép phân, máy phát điện đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Lắp đặt đệm cao su cho các động cơ như máy bơm, máy ép phân, máy phát điện để giảm thiểu chấn động trong quá trình vận hành. Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay thế dầu bôi trơn giảm thiểu độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế, giảm thiểu phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số:...../GPMT-UBND ngày.....tháng....
năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

- 1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh khoảng 840,364 tấn/năm
- Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên khoảng 0,364 tấn/năm.
 - Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh khi xảy ra dịch bệnh khoảng 840 tấn/năm.
- 1.2. Khối lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh khoảng 6.518,8 tấn/năm.

- 1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 11,3 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

- 2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại
- Đối với nhóm chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:
 - + Thiết bị lưu chứa: Thùng đựng có nắp đậy, dán nhãn mã từng loại chất thải theo quy định.
 - + Kho/khu vực lưu giữ chất thải nguy hại: Bố trí 02 kho có diện tích 20 m²/kho tại khu vực bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải chăn nuôi và gần khu vực nhà lợn cách ly của trang trại.
 - + Thiết kế, cấu tạo: Kho được xây dựng tường bao, hệ thống cửa kín, mặt sàn kín khít không bị thấm thấu; trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy, bố trí vật liệu hấp thụ (cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ.
 - Đối với nhóm chất thải nguy hại phát sinh không thường xuyên/đột xuất (xác lợn chết do dịch bệnh):
 - + Bố trí 01 hố huỷ xác riêng biệt có kích thước: Chiều rộng không quá 2m, chiều dài từ 1,5m - 2m; chiều sâu từ 1,5m - 2m; đáy hố chôn phủ lớp vật liệu chống thấm HDPE. Sau khi đào hố, rải một lớp vôi bột xuống đáy hố theo tỷ lệ khoảng 01 kg vôi /m², cho bao chứa xuống hố, phun thuốc sát trùng hoặc rắc vôi bột lên trên bề mặt, lấp đất và nện chặt; yêu cầu khoảng cách từ bề mặt bao chứa đến mặt đất tối thiểu là 0,5m, lớp đất phủ bên trên bao chứa phải dày ít nhất là 1m và phải cao hơn mặt đất để tránh nước chảy vào bên trong gây sụt, lún hố chôn. Phun sát trùng khu vực chôn lấp để hoàn tất quá trình tiêu hủy.

+ Đối với dịch bệnh số lượng lớn: Nếu xuất hiện dịch bệnh không tự xử lý mà thông báo với cơ quan thú y biết để được đưa đi xử lý theo Luật chăn nuôi hiện hành. Việc khai báo và báo cáo dịch động vật sẽ được thực hiện theo Điều 7, mục 2 Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTMT ngày 31/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn để đảm bảo theo đúng quy định hiện hành.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Kho lưu chứa:

+ Đối với phân lợn sau khi qua máy ép phân được đưa về nhà ủ phân vi sinh có diện tích 26,5 m².

+ Đối với lợn chết không phải do dịch bệnh sẽ được đưa đến hố hủy xác dung tích 288 m³.

- Bùn thải từ các bể xử lý và hồ sinh học: Đưa về máy ép bùn và xử lý giống như phân lợn.

- Bùn phát sinh từ các bể tự hoại định kỳ khoảng 3-5 năm thuê đơn vị vệ sinh môi trường trên địa bàn đến bơm hút mang đi xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Khu vực lưu chứa: Bố trí 03 thùng chứa rác 250 lít có nắp đậy tại khu vực cổng vào dự án gần với hố sát trùng trước khi vào trang trại, nền láng xi măng.

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa rác có màu sắc khác nhau (xanh lam, xanh lá, đen) để chứa từng loại rác sau khi được phân loại tại khu vực nhà bếp, nhà ăn, khu vực văn phòng, các phòng nghỉ của công nhân viên để phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại nguồn đảm bảo theo quy định tại Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu ban hành Quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt; phương tiện, tuyến đường và thời gian vận chuyển chất thải trên địa bàn tỉnh Lai Châu. Hợp đồng với đơn vị vệ sinh môi trường để vận chuyển đi xử lý đảm bảo quy định.

3. Hoạt động xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải

3.1. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải nguy hại

- Đối với lợn chết do dịch bệnh:

+ Loại chất thải nguy hại tự xử lý, tái chế, tái sử dụng: Lợn chết do dịch bệnh.

- Khối lượng chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng: khoảng 840 tấn/năm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý: Đào hố chôn với kích thước phụ thuộc vào số lượng xác chết cần chôn lấp → rải một lớp vôi bột xuống đáy hố → bao chứa xuống hố → phun thuốc sát trùng hoặc rắc vôi bột lên trên bề mặt, lấp đất và nén chặt → Phun sát trùng khu vực chôn lấp → kiểm tra khu vực chôn lấp 1 lần/tuần trong vòng 1 tháng đầu sau chôn lấp.

3.2. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất

thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải sinh hoạt

- Đối với phân lợn:
 - + Loại chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng: Phân lợn.
 - + Khối lượng chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng: 6.123,2 tấn/năm.
 - + Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý: Phân thải của lợn → bể gom nước thải đưa vào xử lý của hệ thống xử lý lắng → máy ép phân → phân ép ra đưa về khu vực nhà ủ phân vi sinh → phun bổ sung chế phẩm sinh học EM → phân vi sinh.
 - + Công suất thiết kế máy tách ép phân: 15 m³/giờ.
 - + Sản phẩm tái chế: Phân vi sinh.
- Bùn từ các bể xử lý và hồ sinh học:
 - + Loại chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng: Bùn từ các bể xử lý và hồ sinh học.
 - + Khối lượng chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng: khoảng 183 tấn/năm.
 - + Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý: Bùn từ các bể xử lý và hồ sinh học → bơm hút về bể gom nước thải đưa vào xử lý của hệ thống xử lý lắng → máy ép phân → đóng bao sử dụng trồng trọt.
 - + Công suất thiết kế máy tách ép phân: 15 m³/giờ.
 - + Sản phẩm tái chế: Bùn khô.
- Đối với bùn thải từ quá trình xử lý kỵ khí (hầm biogas) nước thải chăn nuôi:
 - + Loại chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng: Bùn thải từ quá trình xử lý kỵ khí (hầm biogas) nước thải chăn nuôi.
 - + Khối lượng chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng: khoảng 182,5 tấn/năm.
 - + Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý: Bùn cặn lắng trong hầm biogas được hút chuyển về máy ép phân để ép khô và bổ sung chế phẩm vi sinh sau đó tái sử dụng làm phân vi sinh bón cho cây trồng.
 - + Công suất thiết kế máy tách ép phân: 15 m³/giờ.
 - + Sản phẩm tái chế: Bùn cặn lắng trong hầm biogas được tái chế thành phân vi sinh.
- Đối với lợn chết không phải do dịch bệnh:
 - + Loại chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng: lợn chết không phải do dịch bệnh.
 - + Khối lượng chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng: khoảng 1,76 tấn/năm.
 - + Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý: Xác lợn chết → hồ hủy xác → rải một lớp vôi bột, vôi cục xuống đáy hồ → cho lợn xuống hồ → phun thuốc sát trùng hoặc rắc vôi lên trên bề mặt → phun sát trùng khu vực hồ hủy xác.
- Đối với bao bì, vỏ cám công nghiệp và hộp thuốc thú y:

+ Loại chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng: Bao bì, vỏ cám công nghiệp và hộp thuốc thú y.

+ Khối lượng chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng: khoảng 28,34 tấn/năm.

+ Tóm tắt quy trình tái sử dụng: Bao bì, vỏ cám công nghiệp và hộp thuốc thú y sau khi được sử dụng được thu gom, lưu giữ để tái sử dụng làm bao bì đựng phân vi sinh.

+ Sản phẩm tái chế: Bao bì đựng phân vi sinh.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Tăng cường phân loại, tái chế, tái sử dụng chất thải phát sinh để giảm thiểu chất thải phải xử lý; hạng mục, công trình lưu giữ, xử lý chất thải bảo đảm tính bền vững, an toàn trong quá trình vận hành, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định; ưu tiên cao nhất việc cứu nạn, sơ tán người ra khỏi khu vực xảy ra sự cố chất thải; thực hiện các biện pháp cô lập, ngăn chặn phát tán chất thải ra môi trường xung quanh; trang bị các vật dụng, thiết bị, vật liệu phù hợp để phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường) và Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

4. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình vận hành dự án theo quy định của pháp luật hiện hành./.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số:...../GPMT-UBND ngày.....tháng
năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án.

2. Khu vực thực hiện dự án có địa hình dốc tiềm ẩn nguy cơ sạt lở cao, vì vậy yêu cầu Chủ dự án thực hiện kê bê tông cốt thép chống sạt để bảo vệ các công trình của dự án; thực hiện san gạt mặt bằng theo lớp và lu lèn đảm bảo cường độ chống sụt lún, sạt lở; trong quá trình thi công cần lu lèn chặt để hạn chế đất đá cuốn theo dòng nước trong mùa mưa chảy xuống suối ảnh hưởng đến chất lượng nước và dòng chảy suối khu vực dự án và suối Nậm So; thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố sạt lở, trượt đất, lũ quét, xói mòn...trong quá trình thi công dự án; có biện pháp lu lèn, kê chống sạt lở tại khu vực bố trí công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường của dự án và các khu vực xung yếu có nguy cơ sạt lở trong suốt thời gian vận hành thử nghiệm, chính thức của dự án.

3. Thường xuyên theo dõi kiểm tra sụt lún, sạt trượt, nhất là về mùa mưa để kịp thời phát hiện có giải pháp sửa chữa khắc phục đảm bảo an toàn các hạng mục xây dựng của dự án.

4. Chế biến phân lợn thành phân vi sinh phải đảm bảo yêu cầu về chất lượng phân vi sinh đúng quy định, trường hợp chủ dự án bán hoặc cho người dân để làm phân bón thì phải đảm bảo chất lượng phân bón theo quy định để không gây ô nhiễm môi trường.

5. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Quyết định số

35/2022/QĐ-UBND ngày 26/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

6. Hệ thống xử lý nước thải của dự án có lắp đặt công tơ điện độc lập, đồng hồ đo lưu lượng nước thải tại đầu ra nước thải sau xử lý, nhật ký vận hành xử lý (ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng nước thải đầu ra, các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào (nếu có), lượng điện tiêu thụ, loại và lượng hóa chất sử dụng; nhật ký vận hành được viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 2 năm).

7. Phối hợp với chính quyền địa phương giải quyết những kiến nghị, khiếu nại về môi trường do ảnh hưởng của dự án; đền bù, khắc phục ô nhiễm môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố môi trường do hoạt động của dự án.

8. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo đúng quy định hiện hành; thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ *(được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 22 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ)*.

9. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.